

yī



one

èr



two

sān



three

sì



four

wǔ



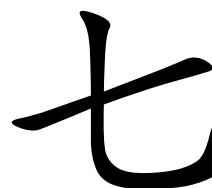
five

liù



six

qī



seven

bā



eight

jiǔ

九

nine

shí

十

ten

shàng

上

above

xià

下

below

dà

大

big

xiǎo

小

small

bù

不

no

zuò

坐

sit

Foundation 3

shān

山

mountain

shuǐ

水

water

huǒ

火

fire

rén

人

person

mǎ

马

horse

niú

牛

cow

yáng

羊

sheep

niǎo

鸟

bird

chóng

虫

bug

Foundation 4

nán

男

boy

nǚ

女

girl

yǔ

雨

rain

tǔ

土

earth

yuè

月

moon

tiān

天

sky

rì

日

sun

shēng

生

life

Foundation 5

jīn tiān

今天

today

shì

是

is

míng tiān

明天

tomorrow

zuó tiān

昨天

yesterday

zǒu

走

go

qù

去

go

lái

来

come

tián

田

farm, field

xīng qí

星期

day of the week

jǐ

几

how many

nián

年

year

kuài

快

fast

wǒ

我

me

nǐ

你

you

hǎo

好

good

men

们

plural pronoun

kě

yǐ

可以

can

shuō

说

talk

péng yǒu

朋友

friend

de

的

possessive particle

nǎ

哪

which

měi

每

every

zhè

这

this

ma

吗

question word

yào

要

need, want

miàn

面

noodles, face

tā

他

he

wán

玩

to play

gēn

跟

with

tā

她

she

xǐ

huān

喜欢

like

chī

吃

eat

hěn

很

very

shén

me

什么

what

huì

会

able to

lǎo

老

old

lǎo shī

老师

teacher

kàn

看

see

shū

书

book

kè

课

lesson

wèi shén me

为什么

why

yīn wèi

因为

because

yǒu

有

have

wài miàn

外面

outside

dào

到

arrive

méi yǒu

没有

do not (have)

xuě

雪

snow

gěi

给

give

mā

妈

mother

bà

爸

father

qián

前

before

hòu

后

after

duì

对

correct

xué

学

study

xué

xiào

学校

school

jiā

家

home, family

dào

到

arrive

huí

回

return

fàng

放

to put

zěn me

怎么

how

shéi

谁

who

bāng

帮

to help

yě

也

also

néng

能

able to

suì

岁

age

xiǎo shí

小时

hour

shí hòu

...时候

When

kuài lè

快乐

happy

gāo xìng

高兴

happy

jiě

姐

big sister

mèi

妹

little sister

cháng

长

long

ài

爱

love

xiǎng

想

think

yī yàng

一样

the same

dōu

都

all

gē

哥

big brother

dì

弟

little brother

tài

太

too (much)

liǎng

两

two

hé

和

and

chū

出

go out

jìn

进

enter

jiào

叫

to call

zài

再

again

jiàn

见

see

zhōng guó

中国

China

měi guó

美国

America

qǐ

起

to get up

xiě

写

write

měi

美

beautiful

xiè

谢

thank

yòng

用

use

duō

多

many

shào

少

few

diǎn

点

point / o'clock

dōng

东

east

xī

西

west

biān

边

side

jiù

就

then

rú guǒ

如果

if

hái

还

still

dì fāng

地方

place

nà

那

that

suǒ

所以

so

shuǐ guǒ

水果

fruit

dé

得

to get

xià

夏

summer

rè

热

hot

tài yáng

太阳

sun

bǐ

比

to compare

jiǎ

假

fake

jià

假

holiday/break

guǒ

过

to pass (time)

zuò

做

to do

sòng

送

to send

zhù

住

to live

fàn

饭

cooked rice / meal

zì

jǐ

自己

self

nǎi

奶

milk / grandma

yé

爷

grandpa

fáng

房

house / room

jiā

加

to add

lěng

冷

cold

qiū

秋

autumn

děng

等

wait

hē

喝

drink

zhī dào

知道

know

xīn

心

heart

děng yú

等于

equal to

zǎo

早

early

zhōng wǔ

中午

noon

xià wǔ

下午

afternoon

wǎn

晚

evening

shuì

睡

sleep

chuáng

床

bed

zhe

着

-ing

lèi

累

tired

bái

白

white

hóng

红

red

sè

色

color

yòu

又

again

yún

云

cloud

ná

拿

to take

bǎ

把

to hold

huà

画

to draw

mǎi

买

to buy

qián

钱

money

bǎi

百

hundred

shǔ; shù

数

to count; number

kuài

块

piece / RMB

zhǎo

找

to look for, give
back

zhēn

真

really, truly

xiàn zài

现在

now

qǐng

请

please

wèn

问

to ask

cóng

从

from

páng

旁

next to

yuǎn

远

far

jìn

近

close

gōng yuán

公园

park

zhǐ

只

only

zì xíng chē

自行车

bike

chē

车

car

fēi

飞

to fly

fēi jī

飞机

plane

pǎo

跑

to run

màn

慢

slow

gèng

更

more

zuì

最

most

qiú

球

ball

dǎ

打

to beat, hit

cì

次

times

fēn

分

Minute; score

dāng

当

when

fēi cháng

非常

very much

cháng

常

often

dōng

冬

winter

dì

第

prefix indicating number

gōng mǐn

公民

citizen

shōu

收

to collect

yī fú

衣服

clothes

hé

河

river

bāng zhù

帮助

to help

wǎng

网

net

tā

它

it

gǒu

狗

dog

chūn

春

spring

jié

节

holiday

bāo

包

bag; wrap

hái

孩

child

xīn

新

new

mén

门

gate/door

kǒu

口

mouth

chuān

穿

to wear

jǔ

举

to lift

tīng

听

to listen, hear

tīng huà

听话

obedient

wàng jì

忘记

to forget

jì

记

record, memorize,
remember

huí dá

回答

to answer, reply

jiāo

教

to teach

nián jí

年级

grade

diàn

店

store

kāi

开

to open; turn on

guān

关

Close; turn off

xuǎn

选

to choose

bié

别

Other; don't

xiē

些

some

xiān

先

first

rán hòu

然后

then

xiào

笑

laugh, smile

kū

哭

to cry

pà

怕

to fear

hēi

黑

Black; dark

dàn

但

but

tú

图

Map; picture

biàn chéng

变成

to change; turn into

yīng gāi

应该

should

xǐ

洗

to wash

tóu

头

head

cái

才

if only

dòng

动

to move

ràng

让

to allow

wán

完

to finish, complete

gāng

刚

just